TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 40/2018/DS-ST
Ngày: 15/11/2018.
"V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DAH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Đỗ Thị Ngoãn.
2. Bà Lê Thị Thận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lường Văn Tình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh BP.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BĐ tham gia phiên toà: Ông An Bắc Lừng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh BP xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 210/2018/TLST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2018, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXX-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đinh Quang S, sinh năm 1960.
HKTT: Thôn 8, xã N, huyện B, tỉnh BP.

2. Bị đơn: Vợ chồng anh Phạm Văn L, sinh năm 1982 chị Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1988.
HKTT: Thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh BP.
(Chị Nguyễn Thị Thúy A ủy quyền cho Anh Phạm Văn L tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 26/10/2018; Anh L có mặt tại phiên tòa).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đinh Thị Th, sinh năm 1965.
HKTT: Thôn 8, xã N, huyện B, tỉnh BP
(Bà Đinh Thị Th ủy quyền cho ông Đinh Quang S tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 05/10/2018; ông S, bà Th có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2018, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Quang S đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua bà Đinh Thị Th trình bày:

Ngày 03/02/2018, vợ chồng Anh L chị A vay của vợ chồng ông số tiền

2.500.000.000đ để trả nợ Ngân hàng và mua rẫy canh tác, thời hạn vay 30 ngày kể từ ngày vay, hai bên có viết giấy vay tiền. Ngày 13/02/2018 Anh L chị A trả được 1.010.000.000đ, còn nợ lại 1.490.000.000đ. Số tiền này hai bên thỏa thuận thời hạn trả 30 ngày, lãi suất là 3000đ/1 triệu/1 ngày và viết giấy vay tiền mới và bỏ giấy vay tiền ngày 03/02/2018. Đến hạn Anh L chị A trả được 134.100.000đ tiền lãi, không trả tiền gốc; Vợ chồng ông nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng Anh L chị A không trả mà khất lần. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Anh L chị A trả lại cho vợ chồng ông số tiền gốc là 1.490.000.000đ và tiền lãi tạm tính đến thời điểm khởi kiện là 06 tháng, số tiền lãi là 260.000.000đ.

*** Qúa trình giải quyết vụ án vợ chồng anh L chị A thống nhất trình bày:**

Anh chị xác nhận nội dung khởi kiện của ông S, ý kiến của bà Th là đúng. Lý do anh chị không trả được hết số nợ theo thỏa thuận ban đầu với ông S là do khi vay tiền của ông S hứa sau khi mua được rẫy sẽ giúp anh chị liên hệ thế chấp vay Ngân hàng số tiền 2,5 tỷ để trả cho ông S bà Th, nhưng sau khi anh chị mua được rẫy ông S không giúp anh chị vay số tiền 2,5 tỷ mà chỉ vay được 1,5 tỷ. Số tiền này anh chị đã trả cho ông S một phần tiền gốc và toàn bộ tiền lãi của số tiền 2,5 tỷ kể từ khi vay, còn nợ lại 1.490.000.000đ tiền gốc. Ngày 13/02/2018 hai bên thỏa thuận thời hạn trả khoản tiền 1.490.000.000đ là 30 ngày, lãi suất 3000đ/1 triệu/ 1 ngày, Anh chị đã trả cho ông S ba lần tiền lãi, tổng cộng là 134.100.000đ; Anh chị đồng ý trả số tiền gốc 1.490.000.000đ; Tiền lãi đã trả 134.100.000đ.

Tại phiên hòa giải ngày 15/10/2018 các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau: Anh L chị A đồng ý trả cho ông S bà Th tiền gốc và tiền lãi tổng cộng là 1.750.000.000đ, thời hạn trả cuối cùng là ngày 22/10/2018, án phí dân sự sơ thẩm vụ án là 32.250.000đ Anh L chị A tự nguyện nhận nộp. Tuy nhiên, ngày 18/10/2018 Anh L chị A gửi văn bản thay đổi nội dung biên bản hòa giải thành ngày 15/10/2018 vì cho rằng mức lãi đã thỏa thuận 3000đ/1 triệu/1 ngày là quá cao; ngoài ra Anh chị cũng không có khả năng trả án phí vụ án.

Tại phiên tòa: Ông S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về khoản tiền gốc; Không đồng ý tính lại khoản tiền lãi trong hạn mà anh L chị A đã thanh toán một tháng là 134.100.000đ vì ông bà phải đi vay tiền ngoài với lãi cao để cho anh L chị A vay lại; Đề nghị tính lãi quá hạn bằng mức lãi trong hạn 20%/năm nhân 150% kể từ ngày 14/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn anh L đồng ý trả tiền gốc 1.490.000.000đ; Tuy nhiên, vợ chồng anh chưa có phương án trả nợ cụ thể cho ông S bà Th vì tài sản hiện nay đã bị Tòa án phong tỏa. Đối với tiền lãi đề nghị Tòa án tính theo quy định của pháp luật kể cả khoản lãi anh chị đã trả một tháng số tiền là 134.100.000đ.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến:Về tố tụng, Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nợ gốc là 1.490.000.000đ; Lãi trong hạn tính theo mức x 20%/năm x 01 tháng; Lãi quá hạn tính theo mức x 20%/năm x 150% x thời gian quá hạn từ ngày 14/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 08 tháng

02 ngày; Không chấp nhận ý kiến của nguyên đơn về đề nghị không trừ khoản lãi vượt quá vào tiền gốc vì đề nghị trên là trái quy định của pháp luật; Buộc các bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật ; Đề nghị tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Ngày 03/02/2018, vợ chồng Anh L chị A vay của ông S bà Th số tiền 2.500.000.000đ, để trả Ngân hàng vay lại và mua rẫy canh tác, thời hạn vay là 30 ngày. Ngày 13/02/2018 Anh L chị A trả cho ông S bà Th 1.010.000.000đ tiền gốc, còn nợ lại 1.490.000.000đ, hai bên viết giấy vay tiền có nội dung: *"Ngày 12 tháng 3 năm 2018 vợ chồng Anh Phạm Văn L chị Nguyễn Thị Thúy A vay của ông Đinh Quang S số tiền là 1.490.000.000đ, lãi suất là 3000đ/ ngày/ triệu, thời hạn trả là 30 ngày kể từ ngày ký giấy mượn tiền"*. Sau khi viết giấy vay tiền nói trên anh L chị A trả được một tháng tiền lãi theo mức 9%/tháng là 134.100.000đ, chưa trả tiền gốc; Vợ chồng ông S yêu cầu nhiều lần nhưng anh L chị A không trả nên ông khởi kiện yêu cầu anh L chị A trả 1.490.000.000đ và 260.000.000đ tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng anh L chị A xác nhận có nợ tiền ông S bà Th như nội dung ông S khởi kiện và yêu cầu của bà Th là đúng. Lý do vợ chồng anh chưa trả nợ cho ông S bà Th vì chưa vay được tiền. Tại phiên hòa giải ngày 15/10/2018 anh chị đồng ý trả cho ông S bà Th tiền gốc và tiền lãi tổng cộng là 1.750.000.000đ, thời hạn trả là ngày 22/10/2018, chịu án phí dân sự sơ thẩm vụ án là 32.250.000đ. Ngày 18/10/2018 anh L chị A gửi văn bản thay đổi nội dung biên bản hòa giải thành ngày 15/10/2018 vì cho rằng mức lãi đã thỏa thuận 3000đ/1 triệu/1 ngày là quá cao; Ngoài ra, anh chị cũng không có khả năng trả án phí vụ án. Tại phiên tòa anh L trình bày lý do anh chị thay đổi thỏa thuận một phần vì trước khi cho anh chị vay tiền mua rẫy và trả ngân hàng ông S hứa sau khi anh chị mua được rẫy sẽ liên hệ để anh chị vay được 2,5 tỷ đồng đủ để thanh toán toàn bộ nợ cho ông S, nhưng sau đó ông S không liên hệ để vay được số tiền trên mà chỉ vay được 1,5 tỷ đồng nên không đủ thanh toán cho ông S bà Th thì lẽ ra ông S phải chịu một phần trách nhiệm, không được tính lãi số tiền còn nợ; Việc thỏa thuận phải trả cả lãi cho ông S bà Th là thiệt thòi cho vợ chồng anh. Nay vợ chồng anh đồng ý trả cho ông S bà Th tiền gốc 1.490.000.000đ, nhưng hiện tại vợ chồng anh chưa có phương án trả nợ cụ thể vì tài sản hiện nay đã bị Tòa án phong tỏa. Còn tiền lãi đề nghị Tòa án tính theo quy định của pháp luật kể cả khoản lãi anh chị đã trả một tháng là 134.100.000đ.

Như vậy, về nội dung vay tiền giữa hai bên xác định anh L chị A tự nguyện thỏa thuận vay của ông S bà Th số tiền 1.490.000.000đ, hạn trả 30 ngày kể từ ngày vay, nhưng anh L chị A không trả tiền gốc khi đến hạn mà chỉ trả tiền lãi là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, nội dung khởi kiện của ông S cũng như yêu cầu của

bà Th đối với anh L chị A là có cơ sở chấp nhận. Khi làm giấy vay tiền bên vay chỉ có mình ông S đứng tên, nhưng số tiền trên là tài sản chung của vợ chồng ông S bà Th, nay bà Th yêu cầu anh L chị A trả tiền nên cần buộc anh L chị A phải trả tiền cho vợ chồng ông S bà Th.

[2] Hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, nhưng mức lãi hai bên thỏa thuận 3000đ/ngày/1.000.000đ tương đương với 9%/ tháng là cao hơn mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định ‘‘Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/ năm của khoản tiền vay,...’’. Hiện nay anh L chị A chỉ đồng ý trả lãi theo quy định của pháp luật nên cần tính lãi đúng quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/năm. Tiền lãi tính như sau:

- Lãi trong hạn trên nợ gốc: 1.490.000.000đ x 20%/năm = 298.000.000đ, tương đương mỗi tháng là 24.833.333đ. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay một tháng, nên anh L chị A phải trả cho ông S bà Th khoản tiền lãi trong hạn trên nợ gốc 01 tháng là 24.833.333đ. Anh L chị A đã trả cho ông S số tiền 134.100.000đ nhiều hơn khoản tiền lãi phải trả là 134.100.000đ - 24.833.333đ = 109.266.667đ. Số tiền lãi 109.266.667đ không có hiệu lực nên được trừ vào nợ gốc; Ý kiến của nguyên đơn đề nghị không trừ khoản lãi vượt quá vào tiền gốc không có sở để chấp nhận.

- Lãi quá hạn trên nợ gốc: Tiền gốc anh L chị A còn nợ ông S bà Th kể từ ngày 14/3/2018 là 1.490.000.000đ - 109.266.667đ = 1.380.733.333đ, nên lãi được tính:

+ Lãi quá hạn trên nợ gốc /năm = 1.380.733.333đ x 20%/năm = 276.146.666đ x 150% = 414.219.999đ/năm;

+ Lãi quá hạn trên nợ gốc /tháng = 414.219.999đ : 12 = 34.518.333đ;

+ Lãi quá hạn trên nợ gốc /ngày = 34.518.333đ : 30 = 1.150.611đ.

Thời gian qúa hạn từ ngày 14/3/2018 đến ngày 15/11/2018 là 08 tháng 02 ngày, nên tiền lãi quá hạn của khoản tiền 1.380.733.333đ là: 34.518.333đ x 08 tháng + (02 ngày x 1.150.611đ = 2.301.222đ) = 278.447.886đ.

Tổng cộng anh L chị A phải trả cho ông S bà Th tiền gốc và lãi là 1.380.733.333đ + 278.447.886đ = 1.659.181.219đ (làm tròn là 1.659.181.000đ).

[3] Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 04/2018/QĐBPKCTT ngày 22/10/2018, củaTòa án nhân dân huyện B:

Ngày 22/10/2018, Tòa án nhân dân huyện B ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 04/2018/QĐBPKCTT phong tỏa tài sản gồm: thửa đất số 75; tờ bản đồ số 19; diện tích 932m^2 tại thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh BP; Giấy CNQSD đất số BX 960356 vào sổ cấp số GCN: CH00454 do Uỷ ban nhân dân huyện BĐ cấp ngày 13/8/2015 cho ông Phạm Văn L và thửa đất số 253; tờ bản đồ số 20; diện tích 9269.4m^2 tại thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh BP; Giấy CNQSD đất số CE 247961 vào sổ cấp số GCN: CS00766 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh BP cấp ngày 27/12/2016 cho bà Đậu Thị Hiền chuyển nhượng cho ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị Thúy A theo Hợp đồng chuyển nhượng số 471, quyển số 01/2017-SCT/HĐ,GD do Ủy ban nhân dân xã N ký ngày 21/12/2017.

Ngày 24/10/2018, anh L chị A gửi đơn yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2018/QĐBPKCTT ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện BĐ. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số: 15/2018/QĐGQ – KN ngày 26/10/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân huyện B có nội dung: "Không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị Thúy A; Giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 04/2018/QĐBPKCTT ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện BĐ". Hiện nay anh L chị A chưa có phương án trả nợ cho ông S bà Th; Tại phiên tòa ông S đề nghị Tòa án tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo nghĩa vụ trả tiền của anh L chị A. Vì vậy, cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp.

[4] Về án phí, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền đã nộp,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 274, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a và b khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Đinh Quang S; Buộc vợ chồng anh Phạm Văn L chị Nguyễn Thị Thúy A phải trả cho vợ chồng ông Đinh Quang S bà Đinh Thị Th số tiền gốc và lãi tổng cộng là: 1.659.181.219đ (làm tròn là 1.659.181.000đ), bằng chữ (một tỷ, sáu trăm năm mươi chín triệu, một trăm tám mươi mốt nghìn đồng).

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 04/2018/QĐBPKCTT ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh BP cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Buộc vợ chồng anh Phạm Văn L chị Nguyễn Thị Thúy A phải nộp 61.775.430đ (làm tròn là 61.775.000đ) án phí dân sự sơ thẩm; Ông Đinh Quang S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.714.000đ theo biên lai thu tiền số 0022336 ngày 05/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh BP.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành

án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAD tỉnh BP;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

NGUYỄN VĂN HUỆ